



Số: 01/2026/CBTT-HVS

(V/v: CBTT BCTC Quý 4/2025 và giải trình LNST TNDN của Quý 4/2025)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4 Trung tâm Thương mại Dịch vụ Cổng Vĩ, số 2 Phố Liễu Giai, phường Cổng Vĩ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84-24) 38869999 Fax: (84-24) 36888886
- Người thực hiện công bố thông tin: **Văn Lê Hằng** – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Chứng Khoán HVS Việt Nam (Công ty) công bố Báo cáo tài chính Quý 4/2025 và giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 4/2025 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước và KQKD chuyển từ lỗ sang lãi

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2026 tại đường dẫn <https://hvs.vn.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP./.

Người thực hiện công bố thông tin

Chủ tịch HĐQT



Văn Lê Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Tầng 4, TTTM Dịch Vụ Công Vị, số 2 Phố Liễu Giai, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2025

Bộ Báo cáo gồm:

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03a-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động VCSH (mẫu số B04a-CTCK)
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (mẫu số B09a-CTCK)

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026

-----***-----

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Công Vị, số 2 phố Liễu Giai,
phường Cống vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01- CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		253,943,446,287	8,632,799,914
I. Tài sản tài chính	110		252,738,863,188	8,437,567,704
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	251,000,901,552	7,583,247,704
1.1. Tiền	111.1		3,000,901,552	7,583,247,704
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		248,000,000,000	
7. Các khoản phải thu	117	7.3	1,045,561,636	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,045,561,636	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,045,561,636	
8. Trả trước cho người bán	118	7.4	692,400,000	354,320,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			500,000,000
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 + 133)	130		1,204,583,099	195,232,210
1. Tạm ứng	131		224,440,500	160,461,853
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.5	980,142,599	34,770,357
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		8,641,304,586	2,284,481,901
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,044,705,095	1,143,932,522
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,811,840,512	1,143,932,522
- Nguyên giá	222	7.6	6,609,035,966	1,193,440,246
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(797,195,454)	(49,507,724)
3. Tài sản cố định vô hình	227		232,864,583	-
- Nguyên giá	228	7.7	285,000,000	30,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(52,135,417)	(30,000,000)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		836,500,000	
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,760,099,491	1,140,549,379
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	7.8	602,801,600	602,801,600
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.5	1,157,297,891	537,747,779
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		262,584,750,873	10,917,281,815
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,052,010,236	884,707,083
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,052,010,236	884,707,083
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.9	342,585,623	474,250,464
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		85,781,628	23,744,805
11. Phải trả người lao động	323		588,703,385	305,942,075
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		539,600	539,600
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		32,400,000	75,822,139
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		2,000,000	4,408,000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		261,532,740,637	10,032,574,732
I. Vốn chủ sở hữu	410		261,532,740,637	10,032,574,732
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	7.10	300,195,980,000	50,200,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,195,980,000	50,200,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,195,980,000	50,200,000,000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.11	(38,663,239,363)	(40,167,425,268)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(38,663,239,363)	(40,167,425,268)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		262,584,750,873	10,917,281,815

Người lập biểu



Nguyễn Thị Năm

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Tiền Quốc Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam			
				Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
A		B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG							-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		02		2,793,506,846		6,848,159,993	285,021,932
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		08			500,000,000	2,900,000,000	500,000,000
Cộng doanh thu hoạt động (20= 01 =>11)		20	7.13.1	2,793,506,846	500,000,000	9,748,159,993	785,021,932
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		29		459,111,304	122,414,575	1,428,670,392	122,414,575
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)		40	7.13.3	459,111,304	122,414,575	1,428,670,392	122,414,575
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		42	7.13.2	6,486,793	4,377,326	36,702,003	5,868,674
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)		50		6,486,793	4,377,326	36,702,003	5,868,674
VI. LỢI NHUẬN SAU THUẾ TÀI CHÍNH		62	7.13.4	2,225,746,142	1,044,803,628	6,536,446,072	1,576,796,656
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)		70		115,136,193	(662,840,877)	1,819,745,532	(908,320,625)
8.1. Thu nhập khác		71		500,000		500,000	800,000
8.2. Chi phí khác		72		675,628		110,421,087	210,532,950
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)		80		(175,628)	-	(109,921,087)	(209,732,950)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)		90		114,960,565	(662,840,877)	1,709,824,445	(1,118,053,575)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		100	7.13.5	41,734,743	-	205,638,540	-
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành		100.1		41,734,743		205,638,540	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90 - 100)		200		73,225,822	(662,840,877)	1,504,185,905	(1,118,053,575)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		201		73,225,822	(662,840,877)	1,504,185,905	(1,118,053,575)
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		501		14.59	(132.04)	299.64	(222.72)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		502		14.59	(132.04)	299.64	(222.72)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Năm

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026

S. G. G. 101 - C

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

P. NGOC HA - T. P. HA NOI

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Cổng Vĩ, số 2 phố Liễu Giai, phường
Cổng vĩ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

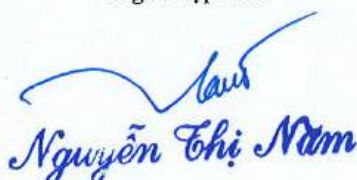
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1,709,824,445	(1,118,053,575)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		733,121,144	43,639,050
- Khấu hao TSCĐ	03		769,823,147	49,507,724
- Các khoản dự phòng	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(36,702,003)	(5,868,674)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		2,442,945,589	(1,074,414,525)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		0	
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	10,800,000,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(1,045,561,636)	180,197,261
(-) Tăng, (+) giảm cả khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(500,000,000)	(500,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(63,978,647)	(94,684,853)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		0	(602,801,600)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(43,422,139)	(9,044,861)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1,564,922,354)	(556,016,707)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		206,415,159	87,107,964
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		0	440,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		62,036,823	23,744,805
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		282,761,310	277,142,075
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(2,408,000)	4,408,000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(226,133,895)	8,536,077,559
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(6,388,894,260)	(1,138,617,746)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		36,702,003	5,868,674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(6,352,192,257)	(1,132,749,072)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		249,995,980,000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		249,995,980,000	0
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		243,417,653,848	7,403,328,487
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		7,583,247,704	179,919,217
- Tiền	101.1		7,583,247,704	179,919,217
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		251,000,901,552	7,583,247,704
- Tiền	103.1		3,000,901,552	7,583,247,704
- Các khoản tương đương tiền	103.2		248,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		0	-

Người lập biểu


Nguyễn Thị Năm

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Quốc Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024		Năm 2025		Năm 2024	Năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50,200,000,000	50,200,000,000	-	-	249,995,980,000	-	-	50,200,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50,200,000,000	50,200,000,000			249,995,980,000			50,200,000,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(39,049,371,693)	(40,167,425,268)	-	1,118,053,575	1,504,185,905	-	-	(40,167,425,268)
Tổng cộng		11,150,628,307	10,032,574,732	-	1,118,053,575	251,500,165,905	-	-	10,032,574,732

Người lập biểu



Nguyễn Thị Năm

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026
C. Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: 99/UBCK-GP

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Cổng Vĩ, số 2 phố Liễu Giai, phường Cổng vĩ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 13/08/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 21/11/2024

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn CTCK: 300.195.980.000 VND

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Kỳ kế toán năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/12/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: chủ yếu là tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng; tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và tiền gửi có kỳ hạn 3-6 tháng

b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền thanh toán bù trừ được cắt vào ngày T0 khi NDT mua CK và thanh toán bù trừ vào ngày T2 theo quy định của TT lưu ký chứng khoán VN

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá TSCĐ HH bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TS, Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

- TSCĐ HH được khấu hao theo PP đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: Công ty chỉ có phần mềm quản lý: Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và khấu hao theo PP đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05-08 năm.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới một năm được phân loại là các khoản phải thu ngắn hạn, còn lại là dài hạn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- Các khoản phải người bán, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới năm được phân loại là nợ ngắn hạn, còn lại là dài hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Doanh thu tài chính của Công ty chủ yếu là tiền lãi không cố định

- Chi phí tài chính: chủ yếu là chi phí lãi vay ngân hàng bổ sung vốn kinh doanh của Công ty

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK: Ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho hoạt động của Công ty

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách do vi phạm hợp đồng,....

- Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của CTCK, như: Chi bị phạt hợp đồng, bị phạt thuế, chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp,....

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Công ty có rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường:

5.2. Rủi ro tín dụng: Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng, chủ yếu chỉ là các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán. Còn đối với khoản tiền gửi ngân hàng, Công ty nhận thấy mức độ rủi ro là thấp

5.3. Rủi ro thanh khoản: Giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ đáp ứng cho tất cả các hoạt động của Công ty và giảm thiểu những ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường: Bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước cũng như quốc tế. Trên cơ sở đó Công ty dự tính và điều chỉnh đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính.

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

7. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Tiền và các khoản tương đương Tiền	3,000,901,552	7,583,247,704
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
- Tiền gửi có kì hạn dưới 3 tháng	248,000,000,000	
Cộng	251,000,901,552	7,583,247,704
7.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Hợp đồng tiền gửi tại BIDV, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4.8%/năm	-	-
Hợp đồng tiền gửi tại PGbank, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4.9%/năm	-	-
Cộng	-	-

7.3. Các khoản phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.3.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (*)	1,045,561,636	-
7.3.2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	500,000,000
Cộng	1,045,561,636	500,000,000
7.4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần phần mềm Bravo	-	76,500,000
Công ty kiểm toán RSM Việt Nam	32,400,000	-
Công ty TNHH Kinh doanh xây dựng và nội thất An Phú	660,000,000	242,000,000
Các đối tượng khác	-	35,820,000
Cộng	692,400,000	354,320,000
7.5. Chi phí trả trước	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	980,142,599	34,770,357
Chi phí trả trước dài hạn	1,157,297,891	537,747,779
Cộng	2,137,440,490	572,518,136

7.6. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	TSCĐ HH khác
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	86,223,102	1,107,217,144	
- Mua trong kỳ		5,415,595,720	
Số dư cuối kỳ	86,223,102	6,522,812,864	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4,598,101	44,909,623	
- Khấu hao trong kỳ	17,530,174	730,157,556	
Số dư cuối kỳ	22,128,275	775,067,179	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	81,625,001	1,062,307,521	-
- Tại ngày cuối kỳ	64,094,827	5,747,745,685	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

7.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	30,000,000		
- Mua trong kỳ	255,000,000		
Số dư cuối kỳ	285,000,000	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	30,000,000		
- Khấu hao trong kỳ	22,135,417	-	
Số dư cuối kỳ	52,135,417	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	232,864,583	-	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

7.8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Đông Đô (đặt cọc thuê VP)	597,801,600	597,801,600
Công ty cổ phần di chuyển xanh và thông minh GSM	5,000,000	5,000,000
Cộng	602,801,600	602,801,600

7.9. Phải trả người bán	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Đông Đô	10,957,913	263,032,702
Công ty cp Công nghệ và thương mại Hải Nam		60,272,500
Công ty CP xây dựng và nội thất Nhị Hà		55,088,620
Chi nhánh công ty TNHH một thành viên viễn thông Quốc Tế FPT	93,528,000	
Công ty cổ phần công nghệ Bằng Hữu	179,036,910	
Viễn thông Hà Nội- Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	42,484,200	
Đối tượng khác	16,578,600	95,856,642
Cộng	342,585,623	474,250,464

7.10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.10.1. Bảng đối chiếu biến động Vốn Chủ sở hữu

đvt: VND

Khoản mục	Vốn góp của CSH	(Lỗ) Lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	50,200,000,000	(40,167,425,268)	10,032,574,732
Lãi trong kỳ		1,504,185,905	1,504,185,905
Tăng vốn trong kỳ (*)	249,995,980,000		249,995,980,000
Số dư cuối kỳ	300,195,980,000	(38,663,239,363)	261,532,740,637

(*) Trong kỳ Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 50.200.000.000 đồng lên 300.195.980.000 đồng theo giấy phép điều chỉnh số 22/GPDC-UBCK ký ngày 30 tháng 05 năm 2025.

7.10.2. Chi tiết góp vốn của Chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	%	VND	%
Bà Văn Lê Hằng	45,587,180,000	90.81	272,611,330,000	90.81
Các cổ đông khác	4,612,820,000	9.19	27,584,650,000	9.19
Tổng	50,200,000,000	100	300,195,980,000	100

7.11. Lợi nhuận chưa phân phối	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
1 Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(38,663,239,363)	(40,167,425,268)
2 Lợi nhuận chưa thực hiện		
Tổng cộng	(38,663,239,363)	(40,167,425,268)

7.12. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn: Chưa phát sinh

7.13. Báo cáo về thu nhập toàn diện

7.13.1. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

ST T	Các loại doanh thu khác	Quý 4 năm 2025		Quý 4 năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	-	2,900,000,000	500,000,000	500,000,000
2	Lãi tiền gửi cố định	2,793,506,846	6,848,159,993	-	285,021,932
	Cộng	2,793,506,846	9,748,159,993	500,000,000	785,021,932

7.13.2. Doanh thu hoạt động tài chính

ST T	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2025		Quý 4 năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ trước	Lũy kế
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	6,486,793	36,702,003	4,377,326	5,868,674
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	6,486,793	36,702,003	4,377,326	5,868,674

7.13.3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:

ST T	Loại chi phí	Quý 4 năm 2025		Quý 4 năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	459,111,304	1,428,670,392		
	Cộng	459,111,304	1,428,670,392	-	-

7.13.4. Chi phí quản lý CTCK

ST T	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 4 năm 2025		Quý 4 năm 2024	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	860,573,712	2,562,305,079	322,106,414	1,066,793,898
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	267,386,713	769,823,147	49,220,314	49,507,724
3	Chi phí thuế, phí và lệ phí	43,000,000	48,000,000		3,000,000
8	Chi phí công cụ, dụng cụ	68,279,310	220,315,027		45,029,812
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	966,498,732	2,884,264,899	373,690,920	312,502,704
5	Chi phí khác	20,007,675	51,737,920	34,416,840	99,962,518
	Cộng	2,225,746,142	6,536,446,072	779,434,488	1,576,796,656

7.13.5. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

ST T	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,709,824,445	(1,118,053,575)
2	Điều chỉnh các khoản	110,421,087	210,532,950
3	Chi phí không được trừ	110,421,087	210,532,950
4	Lãi sau điều chỉnh	1,820,245,532	(907,520,625)
5	Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(449,321,930)	-
6	Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	1,370,923,602	(907,520,625)
7	Thuế suất (%)	15%	20%
8	Thuế TNDN ước tính trong năm	205,638,540	-
10	Thuế TNDN phải nộp đầu năm		-
11	Thuế TNDN đã nộp trong năm	150,000,000	-
12	Thuế TNDN phải nộp cuối năm	55,638,540	-

7.13.6. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn CSH			
		Lũy kế đến 30/09/2025	Lũy kế đến 30/09/2024
- Thu nhập:		9,785,361,996	791,690,606
- Chi phí:		8,075,537,551	1,909,744,181
- Thuế TNDN		205,638,540	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		1,504,185,905	(1,118,053,575)

7.14. Những thông tin khác

7.14.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4.2025: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý 4.2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty

7.14.2. Thông tin về các bên liên quan: Không có thông tin các bên liên quan ảnh hưởng đến tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Năm



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số /CV/HVS-2026
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
Quý 4/2025 tăng hơn 10% so với Quý
4/2024 và KQKD chuyển từ lỗ sang lãi.

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 4, Trung tâm thương mại dịch vụ Cổng Vĩ, Số 2 Phố Liễu Giai, phường Ngọc Hà, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 388 69 999

Fax:

Công ty Cổ phần chứng khoán HVS Việt Nam giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Quý 4/2025 so với Quý 4/2024 tăng hơn 10% và Kết quả kinh doanh chuyển từ lỗ sang lãi như sau:

Đơn vị tính: đồng.

STT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Chênh lệch	% Thay đổi
1	Doanh thu hoạt động	2,793,506,846	500,000,000	2,293,506,846	459%
2	Chi phí hoạt động	459,111,304	122,414,575	336,696,729	275%
3	Doanh thu tài chính	6,486,793	4,377,326	2,109,467	48%
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,225,746,142	1,044,803,628	1,180,942,514	113%
6	Chi phí khác	675,628	-	675,628	
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	114,960,565	(662,840,877)	777,801,442	
8	Chi phí thuế TNDN hiện hành	41,734,743	-	41,734,743	
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	73,225,822	(662,840,877)	736,066,699	

Giải trình: Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu hoạt động Quý 4/2025 tăng cao hơn so với tỷ lệ tăng của chi phí hoạt động và chi phí quản lý doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2024. Điều này dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2025 lãi và tăng hơn 10% so với Quý 4/2024.

Công ty cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam xin báo cáo để Quý cơ quan được biết.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Xiền Quốc Việt